

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2016/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt bổ sung dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế- xã hội
vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014
của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2016 và Tờ trình
số 142 /TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc
bổ sung dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia,
công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016; Báo cáo thẩm tra số 66/BC-
KTNS ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung 367 dự án cần thu hồi đất để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016; diện tích đất cần thu hồi là 1.282,95 ha (có danh mục chi tiết dự án cần thu hồi đất kèm theo).

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVI, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Đặng Trọng Thăng

**DANH MỤC BỔ SUNG DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA,
CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2016**

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện			Diện tích đất cần thu hồi (m ²)					Dự kiến kinh phí GPMB (1.000 đồng)
			Xứ đồng, thôn, tổ dân phố, ...	Xã, phường, thị trấn	Huyện	Tổng diện tích	Trong đó lấy từ loại đất				
							Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất ở	Đất khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	Đất ở tại nông thôn	ONT				1.601.923	1.458.806			143.117	218.372.527
1	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phúc	An Lễ	Quỳnh Phụ	12.000	12.000				1.260.000
2	Quy hoạch khu dân cư	ONT	4 thôn	An Lễ	Quỳnh Phụ	4.000				4.000	420.000
3	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Mai	An Thanh	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000
4	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tràng	An Tràng	Quỳnh Phụ	500				500	52.500
5	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hồng Phong	An Tràng	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000

6	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn Tràng	An Tràng	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				630.000
7	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Sung - Dụ Đại 2	Đông Hải	Quỳnh Phụ	11.000	11.000				1.455.000
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dụ Đại 2	Đông Hải	Quỳnh Phụ	2.100	2.100				320.000
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	B Hạ Đông	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	7.500	7.500				787.500
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Châu	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	7.270	345			6.925	763.350
11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Trục	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	320				320	33.600
12	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Lộng 2	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	2.800	2.800				294.000
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Lộng	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	580				580	24.360
14	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Niên	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	190				190	7.980
15	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	9.888	9.800			88	61.779.000
16	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	7.000				7.000	294.000
17	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Lang, Châu Duyên	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	12.000	12.000				1.260.000
18	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000

19	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mỹ Xá, Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	18.000	18.000				189.000
20	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	15.000	15.000				1.575.000
21	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiên Bá	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				500.000
22	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hung Đạo	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				500.000
23	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Hiệp	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	2.500	2.500				200.000
24	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An phú 1	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	4.200	2.000			2.200	210.000
25	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngọc Chi	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	9.000	9.000				945.000
26	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam Đài	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	5.800	5.800				609.000
27	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sơn Hòa	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	4.500	4.500				472.500
28	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La Đông	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	12.300	12.300				1.291.500
29	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân La	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	1.100	1.000			100	105.000
30	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phụng Công	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	7.439	6.464			975	678.720
31	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lam Cầu 3	An Hiệp	Quỳnh Phụ	10.400	10.400				1.092.000
32	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Lạc 2	An Vinh	Quỳnh Phụ	500				500	52.500

33	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hương Hòa	An Vinh	Quỳnh Phụ	1.540				1.540	161.700
34	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hạ	An Thái	Quỳnh Phụ	5.000	5.000				525.000
35	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lưu Xá Bắc	Canh Tân	Hung Hà	3.000	3.000				315.000
36	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khả Tân	Duyên Hải	Hung Hà	1.000				1.000	105.000
37	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bùi Minh	Duyên Hải	Hung Hà	5.000	5.000				525.000
38	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nhân Phú	Hùng Dũng	Hung Hà	3.000	3.000				315.000
39	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hà Lý	Hùng Dũng	Hung Hà	3.000	3.000				315.000
40	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Duyên	Văn Lang	Hung Hà	5.800	5.800				609.000
41	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cộng Hòa	Minh Hòa	Hung Hà	4.200	4.200				441.000
42	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Lãng	Minh Hòa	Hung Hà	10.000	10.000				1.050.000
43	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vĩnh Bảo	Minh Hòa	Hung Hà	5.500	5.500				577.500
44	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Nha, Trung Thượng, Dương Xá, Đoan Bản	Tiến Đức	Hung Hà	26.000	26.000				2.730.000

45	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Dương	Thái Hưng	Hung Hà	10.000	10.000				1.050.000
46	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa, Sâm, Nguộn, Hú và Phan	Hòa Tiến	Hung Hà	11.000	11.000				1.155.000
47	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trần Phú	Chi Lăng	Hung Hà	18.700	18.700				1.963.500
48	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ninh Thôn, Tân Dân, Minh Thiện	Hòa Bình	Hung Hà	15.000	14.400			600	1.512.000
49	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Đình, An Mai, Hoành Mỹ	Thống Nhất	Hung Hà	5.000	3.000			2.000	525.000
50	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Sơn 1, Trung Thôn 1	Kim Trung	Hung Hà	9.000	9.000				945.000
51	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kiều Trai	Minh Tân	Hung Hà	13.600	13.600				1.428.000
52	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hung Hà	3.200	0			3.200	336.000
53	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cầu Công, Hiệu Vũ, Dương Thôn, Vũ Thôn, Hà Thanh, Quan Hà	Cộng Hòa	Hung Hà	11.000	7.000			4.000	735.000
54	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Biên Bắc	Nam Hồng	Tiền Hải	1.800	1.800				189.000

55	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hải Ngoại	Nam Trung	Tiền Hải	4.000	4.000					420.000
56	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thủ Chính	Nam Chính	Tiền Hải	7.000	7.000					735.000
57	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hữu Vi Nam	Nam Chính	Tiền Hải	8.000	8.000					840.000
58	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Rường Trục nam	Nam Thắng	Tiền Hải	4.000					4.000	420.000
59	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nội Lang Nam	Nam Hải	Tiền Hải	3.000	3.000					315.000
60	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đức Cơ	Đông cơ	Tiền Hải	10.000	10.000					1.050.000
61	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tam Đồng	Vũ Lăng	Tiền Hải	1.300	1.300					136.500
62	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc	Tây Giang	Tiền Hải	17.000	17.000					1.785.000
63	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam	Tây Giang	Tiền Hải	4.620	1.500				3.120	157.500
64	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nho Lâm Đông	Đông Lâm	Tiền Hải	10.586	7.110				3.476	746.550
65	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Tây	Đông Lâm	Tiền Hải	4.547	2.536				2.011	266.280
66	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phương Ngãi	Bình Minh	Kiến Xương	10.000	8.000				2.000	1.050.000
67	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Cao	Nam Bình	Kiến Xương	2.000	2.000					210.000
68	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hữu Bộc	Hồng Thái	Kiến Xương	3.000	3.000					315.000

69	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thụy Lũng Tây	Quốc Tuấn	Kiến Xương	4.300				4.300	451.500
70	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tử Tế (khu cửa nhà ông Úy)	Thanh Tân	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
71	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cao Mạ Đồi	Quang Trung	Kiến Xương	7.000	7.000				735.000
72	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Ân	Lê Lợi	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
73	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trà Vi Nam	Vũ Công	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
74	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 10	Vũ Trung	Kiến Xương	2.000	2.000				210.000
75	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thôn 5B	Vũ Trung	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
76	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Sơn	Vũ Tây	Kiến Xương	5.000	5.000				525.000
77	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Nam	Vũ Tây	Kiến Xương	4.000	4.000				420.000
78	Quy hoạch khu dân cư	ONT	từ nhà ông Huỳnh - Cống xóm 2	Vũ Sơn	Kiến Xương	6.000	6.000				630.000
79	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Toàn xã	Minh Tân	Kiến Xương	9.000				9.000	945.000
80	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quả Quyết	Đông Động	Đông Hưng	10.000	10.000				1.050.000

81	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hùng Việt	Đông Hoàng	Đông Hưng	500	500				52.500
82	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tế Quan	Đông Vinh	Đông Hưng	26.910	26.910				2.825.550
83	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Ông Đồi	Đông Vinh	Đông Hưng	13.800	13.800				1.449.000
84	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Cống	Đồng Phú	Đông Hưng	3.700	3.700				388.500
85	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Thắng	Hoa Nam	Đông Hưng	5.000	5.000				525.000
86	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Trang Đông (02 điểm)	Phú Lương	Đông Hưng	3.354	3.152			202	330.960
87	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Duyên Tục	Phú Lương	Đông Hưng	580	200			380	37.632
88	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Bình	Hợp Tiến	Đông Hưng	8.000	8.000				840.000
89	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Hòa	Hợp Tiến	Đông Hưng	5.000	5.000				525.000
90	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Bình Cách	Đông Xá	Đông Hưng	15.000	15.000				1.575.000
91	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nam	Đông Phương	Đông Hưng	4.000	4.000				420.000
92	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông	Đông Phương	Đông Hưng	4.200	4.000			200	420.000
93	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Kim Châu 2	An Châu	Đông Hưng	9.000	9.000				945.000

94	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Xuân	Đông Á	Đông Hưng	13.000	13.000				1.365.000
95	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Trắc A	Đông Á	Đông Hưng	7.000	7.000				735.000
96	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Châu Giang	Đông Phong	Đông Hưng	3.198	3.198				335.790
97	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cổ Hội Tây	Đông Phong	Đông Hưng	5.459	5.459				573.195
98	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lê Lợi 1,2; Quang Trung, Ký Con	Đông Xuân	Đông Hưng	7.800				7.800	345.000
99	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Lập	Hồng Giang	Đông Hưng	9.000	9.000				945.000
100	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xuân Thọ	Đông Cường	Đông Hưng	8.300	7.000			1.300	735.000
101	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cộng Hòa	Thăng Long	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500
102	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thái Thuần	Thái Thụy	2.200				2.200	92.400
103	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hạc Ngang, Lai Triều	Thụy Dương	Thái Thụy	1.800	1.800				196.200
104	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Cổ Nam	Thụy An	Thái Thụy	500	500				54.500
105	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Văn Tràng	Thụy Văn	Thái Thụy	2.000	1.700			300	197.900
106	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vọng Lỗ, An Tiêm 1,2,3, An Dân Trên, An Dân Đông	Thụy Dân	Thái Thụy	5.000				5.000	210.000

107	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng Hòa, Đông Hồ, Phong Lâm	Thụy Phong	Thái Thụy	4.000				4.000	168.000
108	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vạn Xuân Đông	Thụy Xuân	Thái Thụy	800				800	33.600
109	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiền Phong	Thái Giang	Thái Thụy	6.000	6.000				654.000
110	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Lục Bắc	Thái Xuyên	Thái Thụy	3.000				3.000	126.000
111	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Nghĩa Chỉ	Thụy Hà	Thái Thụy	6.300				6.300	264.600
112	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Cúc Tây	Thụy Việt	Thái Thụy	100	100				10.900
113	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hòa Đồng	Thụy Việt	Thái Thụy	400				400	16.800
114	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Cường	Thái Thượng	Thái Thụy	2.300	2.300				250.700
115	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Sơn Thọ 2	Thái Thượng	Thái Thụy	400				400	16.800
116	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bích Du	Thái Thượng	Thái Thụy	800	800				87.200
117	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Cường, Tân Phương	Thụy Tân	Thái Thụy	200	200				21.800
118	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thanh Do	Thụy Thanh	Thái Thụy	2.600				2.600	109.200

119	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Đoài	Thụy Trình	Thái Thụy	2.400	600			1.800	141.000
120	Quy hoạch khu dân cư	ONT		Thụy Luong	Thái Thụy	45.600	45.600				4.970.400
121	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Nha	Minh Lãng	Vũ Thư	260				260	
122	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phuong Cáp	Hiệp Hòa	Vũ Thư	11.000	11.000				1.155.000
123	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thuận Nghị	Bách Thuận	Vũ Thư	11.000	9.000			2.000	945.000
124	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình Minh	Bách Thuận	Vũ Thư	8.500	7.500			1.000	787.500
125	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiền phong	Bách Thuận	Vũ Thư	600				600	
126	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bình CHính	Việt Thuận	Vũ Thư	3.300	3.300				346.500
127	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Nguyễn	Minh Quang	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000
128	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La uyên	Minh Quang	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000
129	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phuong Tảo 2	Xuân Hòa	Vũ Thư	450				450	
130	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Điền	Tam Quang	Vũ Thư	44.473	44.473				4.669.665
131	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hợp Tiến	Tam Quang	Vũ Thư	23.000	23.000				2.415.000

132	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Xứ đồng Cửa Thủ	Vũ Vân	Vũ Thụ	1.857	1.857				194.985
133	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cửa trạm bơm	Vũ Vân	Vũ Thụ	1.902	1.902				199.710
134	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khê Kiều	Minh Khai	Vũ Thụ	52.000	50.000			2.000	5.250.000
135	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tân Minh	Song An	Vũ Thụ	156.000	130.000			26.000	13.650.000
136	Quy hoạch khu dân cư	ONT	An Phúc	Song An	Vũ Thụ	2.000	1.600			400	168.000
137	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quý Sơn	Song An	Vũ Thụ	1.300				1.300	
138	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thụ	1.800	1.800				189.000
139	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tường An	Tân Hòa	Vũ Thụ	1.400	1.400				147.000
140	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tiền Phong	Hồng Phong	Vũ Thụ	8.000				8.000	
141	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thụ	98.000	98.000				10.290.000
142	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hưng Nhượng	Vũ Hội	Vũ Thụ	15.000	15.000				1.575.000

143	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vô Thái	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000
144	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Dũng Thượng	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	15.000	15.000				1.575.000
145	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Ngô xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	800				800	
146	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Cánh đồng rộc	Tân Phong	Vũ Thư	13.000	13.000				1.365.000
147	Quy hoạch khu dân cư	ONT	La Uyên	Minh Quang	Vũ Thư	70.000	70.000				7.350.000
148	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đồng sau (giáp trường Nguyễn Thái Bình)	Vũ Chính	Thành phố	200.000	200.000				21.000.000
149	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Khu đô thị tổng hợp	Phú Xuân	Thành phố	55.000	55.000				5.775.000
II	Đất ở tại đô thị	ODT				323.930	245.000		27.600	51.330	22.900.000
150	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Lái, Văn	TT. Hưng Nhân	Hưng Hà	15.000	15.000		0	0	1.575.000
151	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Duyên Phúc, Nhân Cầu 3	TT. Hưng Hà	Hưng Hà	46.000	46.000		0	0	4.830.000

152	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 10	TT. Đông Hung	Đông Hưng	450				450	
153	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 7	TT. Đông Hung	Đông Hưng	2.400				2.400	
154	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu 2, 3	TT. Diêm Điền	Thái Thụy	84.000	84.000				5.995.000
155	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu Xưởng xẻ cũ	Bồ Xuyên	Thành phố	1.000				1.000	
156	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu đất sân thể thao	Trần Hung Đạo	Thành phố	2.600				2.600	
157	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu Sinh vật cảnh	Kỳ Bá	Thành phố	1.000				1.000	
158	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu hồ HTX Chiến thắng	Trần Hung Đạo	Thành phố	8.633				8.633	
159	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Vạn Đê	Hoàng Diệu	Thành phố	100.00 0	100.000				10.500.000
160	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Tổ 5	Trần Lâm	Thành phố	12.000				12.000	
161	Quy hoạch khu dân cư	ODT		Lê hồng phong	Thành phố	13.947				13.947	

162	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Viện KSND Thành phố cũ	Lê hồng phong	Thành phố	300				300	
163	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Khu tập thể 4-5 tầng phường Lê Hồng Phong	Lê hồng phong	Thành phố	27.600			27.60 0		
164	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Trường Cao đẳng Sư phạm mầm non	Quang Trung	Thành phố	9.000				9.000	
III	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC				24.600	24.600				2.583.000
165	Quy hoạch mở rộng trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Quỳnh Lang	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	2.600	2.600				273.000
166	Chi cục thuế	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	4.500	4.500				472.500
167	Kho bạc	TSC	Đoàn Xá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	8.000	8.000				840.000
168	Quy hoạch xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã	TSC	Vũ Đông	Hồng Lĩnh	Hung Hà	5.000	5.000		0	0	525.000
169	Xây dựng kho bạc huyện	TSC		Đông Các	Đông Hưng	4.500	4.500				472.500

IV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				1.000	1.000				218.000
170	Trung tâm Xúc tiến Du lịch - Sở VHTT&DL	DTS		Đông Hòa, Hoàng Diệu	Thành phố	1.000	1.000				218.000
V	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH				11.700	11.700				1.363.500
171	Quy hoạch Đài tưởng niệm	DVH	Thôn 5B	Vũ Trung	Kiến Xương	2.700	2.700				283.500
172	Xây dựng đài tưởng niệm và công viên cây xanh	DVH	Bùi Xá	Minh Lãng	Vũ Thư	7.800	7.800				819.000
172	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	DVH		Đông Hòa, Hoàng Diệu	Thành phố	1.200	1.200				261.000
VI	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				1.443				1.443	151.515
174	Trung tâm Điều dưỡng người có công	DXH		Đông Minh	Tiền Hải	1.443				1.443	151.515
VII	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT				5.860	5.860				615.300
175	Quy hoạch Trạm Y tế xã	DYT	Đông Hồng	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	2.500	2.500				262.500

176	Quy hoạch Trạm Y tế xã	DYT	Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	3.000	3.000				315.000
177	Mở rộng Bệnh viện Nhi (phần chưa GPMB)	DYT		Trần Lãm	Thành phố	360	360				37.800
VIII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD				104.720	92.236			12.484	9.351.835
178	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Đông Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	10.500	10.500				1.120.500
179	Quy hoạch mở rộng Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Khang Ninh	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	8.320	4.009			4.311	
180	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Ngọc Tiên	Quỳnh Lãm	Quỳnh Phụ	5.000				5.000	70.000
181	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Đông Thống - Đông Xá	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	4.000	4.000				420.000
182	Quy hoạch mở rộng Trường Trung học cơ sở	DGD	Kiều Trai	Minh Tân	Hưng Hà	2.485	2.485				260.925
183	Quy hoạch xây dựng Trường Trung học cơ sở	DGD	Hà Nguyên	Thái Phương	Hưng Hà	20.000	20.000				2.100.000
184	Quy hoạch xây dựng Trường Mầm non	DGD	Nhân Xá	Thái Phương	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000
185	Quy hoạch Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Trung tâm xã	Đoan Hùng	Hưng Hà	10.500	8.700			1.800	913.500

186	Quy hoạch Trường Mầm non Trung tâm	DGD	Trung tâm xã	Bắc Sơn	Hung Hà	5.000	5.000				525.000
187	Quy hoạch Trường Mầm non	DGD	Trung tâm xã	Cộng Hòa	Hung Hà	6.300	6.300				661.500
188	Quy hoạch Trường Trung học cơ sở	DGD	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	6.500	6.500				682.500
189	Quy hoạch Trường Tiểu học	DGD	CỔ HỘI TÂY	Đông Phong	Đông Hưng	6.600	6.600				693.000
190	Trường Mầm non Vũ Hạp	DGD	Văn Lâm	Duy Nhất	Vũ Thư	4.642	4.642				487.410
191	Trường Tiểu học	DGD	Phan Xá	Hồng Phong	Vũ Thư	3.500	3.500				367.500
192	Mở rộng Trường Mầm non	DGD	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	1.373				1.373	
XIX	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT				172.812	146.812			26.000	16.130.760
193	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Ngõ Mưa	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	10.000	10.000				1.050.000
194	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Lộng 2	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	3.500	3.500				367.500
195	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000
196	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hoàng Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000

197	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Mỹ Xá	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000
198	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Châu Duyên	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000
199	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh La	Minh Khai	Hung Hà	8.000	8.000				840.000
200	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Đoan Hùng	Hung Hà	10.000	10.000				1.050.000
201	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Hòa Tiến	Hung Hà	9.000	9.000				945.000
202	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	1.700				1.700	178.500
203	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	1.700	1.700				178.500
204	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Trà Giang	Kiến Xương	7.500	7.500				787.500
205	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung tâm xã	Vũ Bình	Kiến Xương	8.000	8.000				840.000
206	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Trung	Đông Sơn	Đông Hưng	8.000	8000				840.000
207	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Hoàng Nông	Lô Giang	Đông Hưng	8.000	8.000				840.000
208	Quy hoạch sân thể thao	DTT	An Cúc Đông	Thụy Việt	Thái Thụy	3.000	3.000				327.000
209	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Sứy Hăng	Minh Lãng	Vũ Thư	3.100	3.100				325.500

210	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thanh Nội	Minh Lãng	Vũ Thư	2.500	2.500				262.500
211	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nam Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	1.800	1.500			300	157.500
212	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Việt Tiên	Vũ Vinh	Vũ Thư	3.300	3.300				346.500
213	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Sau trường THCS	Hồng Phong	Vũ Thư	13.000				13.000	
214	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Nghĩa Tường	Hồng Phong	Vũ Thư	1.200	1.200				126.000
215	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Tân Phong	Hồng Phong	Vũ Thư	2.300	2.300				241.500
216	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Hồng Phong	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000
217	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thái Phúc Đoài	Hồng Phong	Vũ Thư	3.000				3.000	
218	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Thái Phúc Thọ	Hồng Phong	Vũ Thư	3.000				3.000	
219	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Phú Thứ	Vũ Hội	Vũ Thư	3.212	3.212				337.260
220	Quy hoạch sân thể thao	DTT		Đông Các	Đông Hưng	47.000	42.000			5.000	4.935.000
X	Đất khu công nghiệp	SKK				3.455.830	55.830	1.210.000		2.190.000	152.292.150
221	Mở rộng nhà máy xử cách điện chất lượng cao của Công ty Cổ phần Sứ Đông Hải	SKK	KCN Tiên Hải	Đông Cơ	Tiên Hải	5.830	5.830				612.150

222	Dự án nhà máy sản xuất gạch pocolaie của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xây dựng Trường Tú	SKK	KCN Tiên Hải	Đông Lâm	Tiên Hải	50.000	50.000				5.250.000
223	Khu công nghiệp Thái Thượng	SKK		Thái Thượng	Thái Thụy	100.000				100.000	4.200.000
224	Quy hoạch Khu công nghiệp Xuân Hải	SKK		Thụy Hải, Thụy Xuân	Thái Thụy	3.300.000		1.210.000		2.090.000	142.230.000
XI	Đất cụm công nghiệp	SKN				927.500	924.500			3.000	97.778.500
225	Dự án sản xuất kim loại đúc sẵn và sửa chữa máy Nông nghiệp	SKN	CCN Tây An	Tây An	Tiên Hải	5.000	5.000				525.000
226	Cụm công nghiệp Vũ Ninh	SKN	Đông Hòa, Trung Hòa, Tây Hòa	Vũ Ninh	Kiến Xương	290.000	290.000				30.450.000
227	Cụm công nghiệp Minh Tân	SKN		Minh Tân	Đông Hưng	72.000	72.000				7.560.000
228	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh (lắp ráp linh kiện Compixit - Công ty Môi trường xanh)	SKN	CCN Xuân Quang	Đông Xuân	Đông Hưng	12.500	12.500				1.312.500

229	Cụm công nghiệp Thái Dương	SKN		Thái Dương	Thái Thụy	50.000	50.000				5.450.000
230	Cụm công nghiệp Vũ Quý	SKN		Vũ Quý, Quang Bình, Quang Lịch	Kiến Xương	400.000	400.000				42.000.000
231	Cụm công nghiệp Thụy Sơn	SKN		Thụy Sơn	Thái Thụy	98.000	95.000			3.000	10.481.000
XII	Đất giao thông	DGT				4.435.878	3.310.259		54.300	1.071.319	684.173.670
232	Dự án cải tạo, nâng cấp đường ĐH 81 (địa phận xã Quỳnh Châu)	DGT	Khả Lang, Hoàng Xá, Phục Lễ	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	2.000	600		300	1.100	351.975
233	Đường từ 396B đến Quỳnh Hội	DGT	Tài Giá	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	3.600	3.600				378.000
234	Quy hoạch khu bãi đỗ xe Đền Tiên La	DGT	Tiên La	Đoan Hùng	Hung Hà	17.000	15.000		0	2.000	1.575.000
235	Tuyến đường liên tỉnh nối đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình với QL38B và cao tốc Hà Nội Hải Phòng trên địa phận Hưng Yên, đoạn trên địa phận tỉnh Thái Bình và cầu La Tiên	DGT		Đoan Hùng, Hùng Dũng, Điệp Nông, Thống Nhất	Hung Hà	138.300	117.600		1.500	19.200	13.800.000

236	Cải tạo, nâng cấp đường ĐT.453 (đường 226) đoạn từ Quốc lộ 39 đến đường ĐT. 454	DGT		Tiến Đức, Hồng An, Minh Tân, Độc Lập, Minh Hòa	Hung Hà	158.300	27.300		10.300	120.700	41.404.000
237	Quy hoạch mở rộng đường WB3	DGT	Khánh Mỹ	Phúc Khánh	Hung Hà	2.000	1.700		0	300	178.500
238	Quy hoạch mở rộng đường 67A	DGT		Phúc Khánh	Hung Hà	1.100	1.000		100	0	165.000
239	Quy hoạch Nhà Điều hành trạm thu phí	DGT	Hung Đạo, khu Tân Tiến	Bình Minh, TT. Thanh Nê	Kiến Xương	4.000	4000				420.000
240	Tuyến đường từ Quốc lộ 39 đi phà Cồn Nhất, giai đoạn 3: Đoạn từ Trà Giang đến Quốc lộ 37	DGT		Trà Giang, Hồng Thái, Lê Lợi, Nam Cao, Đình Phùng, Bình Minh	Kiến Xương	1.564.000	927.200			636.800	55.250.000
241	Trạm thu phí	DGT	Hung Đạo; Đông Thành	Bình Minh	Kiến Xương	1.500			1500		6.750.000

242	Quy hoạch mở rộng hoạch đường cứu hộ, cứu nạn	DGT	Đông Thỏ, Thái Trung	Lê Lợi	Kiến Xương	10.000	10000				1.050.000
243	Quy hoạch mở rộng đường ngã 3 Trình Hoàng - chùa Trình Hoàng	DGT		Vũ Lễ	Kiến Xương	700	500		200		252.500
244	Quy hoạch đường giao thông khu đô thị	DGT		Đông Phong	Đông Hưng	14.559	14.559				1.528.695
245	Đường Thái Thủy - Thái Thịnh, huyện Thái Thụy giai đoạn 2, đoạn từ Km2+800 đến Km8+195	DGT		Thái Thủy, Thái Hưng, Thái Học, Thái Tân, Thái Thịnh	Thái Thụy	63.700	39.600		5.300	18.800	27.700.000

246	Dự án đường 223 (đoạn từ tuyến tránh S1 QL10 đến đường Thái Bình - Hà Nam)	DGT		Tân Bình, Tân Phong, Tân Hòa, Phúc Thành, Hoa Nam, Hoa Lư, Bạch Đặng, Hồng Việt, Chí Hòa, Văn Lang, Kim Trung, TT Hưng Hà	thành phố, Vũ Thư, Đông Hưng, Hưng Hà	789.00 0	685.700		10.20 0	93.100	206.000.000
247	Tuyến đường từ Quốc lộ 39 đi phà Cồn Nhất, giai đoạn 2: xây dựng toàn bộ tuyến chính từ Km0+00 đến Km8+246	DGT		Đông Tân, Thái Hà, Thái Giang, Thái Sơn, Trà Giang	Đông Hưng, Thái Thụy, Kiến Xương	124.300	119.200			5.100	27.090.000

248	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Thái Bình	DGT		Thụy Xuân, Thụy Trường, Thụy An, Thụy Lương, Thụy Trình, Diêm Điền, Thụy Hà, Thái Thượng, Thái Đô, Đông Hải, Đông Long... Nam Hưng, Nam Phú	Thái Thụy, Tiền Hải	1.502.700	1.319.800		13.90 0	169.000	235.280.000
249	Dự án đường 223 (đoạn từ đường Trần Thái Tông đến nút giao thông với QL 10 tại KCN TBS Sông Trà)	DGT		Tiền Phong, Phú Xuân	Thành phố	47.100	34.000		11.00 0	2.100	65.000.000

250	Xây dựng đường gom trong khu trung tâm y tế	DGT		Trần Lãm	Thành phố	3.119				3.119	
XIII	Đất thủy lợi	DTL				950.861	25.640			925.221	7.296.116
251	Bể lắng nước thải thôn Quảng Bá	DTL	Quảng bá	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	300	300				31.150
252	Quy hoạch trạm bơm tăng áp nước sạch	DTL	Chùa	Chí Hòa	Hưng Hà	2.000	2.000				84.000
253	Xây dựng Trạm bơm kênh Đổng Thần	DTL	Sòi 2	Phúc Khánh	Hưng Hà	1.200	940			260	39.480
254	Duy tu bảo dưỡng đê biển sau đầu tư năm 2016	DTL		Nam Thịnh	Tiền Hải	207.000				207.000	
255	Mở rộng nhà máy nước thị trấn Tiền Hải	DTL	Khu I	Thị trấn	Tiền Hải	4.121				4.121	173.086
256	Quy hoạch mở rộng nhà máy nước sạch	DTL	Đắc Chúng Bắc	Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.600				1.600	168.000
257	Nhà máy nước Diêm Điền	DTL	Trà Linh	Thụy Liên	Thái Thụy	20.000	20.000				2.180.000
258	Trạm nước (Nhà máy nước Diêm Điền)	DTL		Thụy Sơn	Thái Thụy	200	200				21.800

259	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng vùng ngao giống tập trung	DTL		Thái Đô	Thái Thụy	620.000				620.000	1.512.600
260	Dự án xây dựng Cảng cá Thụy Tân	DTL		Thụy Tân	Thái Thụy	52.000				52.000	250.000
261	Quy hoạch Trạm bơm	DTL		Thái Thượng	Thái Thụy	100	100				10.900
262	Quy hoạch Trạm bơm	DTL	Đồng Nhân	Thái Thành	Thái Thụy	200	200				21.800
263	Quy hoạch Trạm bơm	DTL	An Dân Đông	Thụy Dân	Thái Thụy	1.900	1.900				207.100
264	Xây dựng mới tuyến đê bao ngoài biển 7	DTL		Thụy Liên	Thái Thụy	20.000				20.000	840.000
265	Quy hoạch Nhà máy nước sạch	DTL		Tân Lập	Vũ Thư	440				440	46.200
266	Dự án xử lý cấp bách tuyến đê, kè thuộc đê Tả sông Hồng Hà đoạn từ K158+150 đến K159+550	DTL		Tân Lập, Dũng Nghĩa	Vũ Thư	19.800				19.800	1.710.000
XIV	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				191.200	146.200		13.000	32.000	30.476.000
267	Quy hoạch mở rộng quần thể DTLS Đền Đồng Bằng	DDT	Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	71.200	51.200		8.000	12.000	17.876.000

268	Mở rộng khu di tích chùa Keo	DDT		Vũ Tiến, Duy Nhất	Vũ Thu	120.000	95.000		5.000	20.000	12.600.000
XV	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				30.688	22.228			8.460	2.357.880
269	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Trần Phú	Chi Lăng	Hung Hà	3.828	3.828				401.940
270	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Đa Phú	Tây Đô	Hung Hà	3.000	3.000				126.000
271	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH		Cộng Hòa	Hung Hà	5.500	3.500			2.000	367.500
272	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Việt Hùng	Bình Minh	Kiến Xương	500	500				52.500
273	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Phương Ngải	Bình Minh	Kiến Xương	500				500	52.500
274	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Chiến Thắng	Hoa Nam	Đông Hưng	1.600	1.600				168.000
275	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH		Đông Lĩnh	Đông Hưng	300	300				31.500

276	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Thôn 1 Phong Lãm	Thụy Phong	Thái Thụy	300				300	12.600
277	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Bạch Đằng	Thái Thượng	Thái Thụy	1000				1000	42.000
278	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Sơn Thọ 2	Thái Thượng	Thái Thụy	900				900	37.800
279	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Các Đông	Thái Thượng	Thái Thụy	1200				1200	50.400
280	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Khu 1	TT Diêm Điền	Thái Thụy	420				420	17.640
281	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Thanh Trai	Minh Lãng	Vũ Thư	400				400	
282	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Thuận Nghiệp	Bách Thuận	Vũ Thư	500				500	
283	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Hợp Long	Việt Thuận	Vũ Thư	7.500	7.500				787.500

284	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Đông Tiên	Vũ Tiến	Vũ Thư	2.000	2.000				210.000
285	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Tổ 32	Đề Thám	Thành phố	140				140	
286	Quy hoạch nhà văn hoá, trụ sở thôn, xóm, tổ dân phố	DSH	Tổ 1, 11, 7	Tiền Phong	Thành phố	1.100				1.100	
XVI	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				55.000	55.000				5.775.000
287	Khu vui chơi giải trí	DKV	Trung Lập	Vũ Hội	Vũ Thư	55.000	55.000				5.775.000
XVI I	Đất công trình năng lượng	DNL				30.503	25.190			5.313	3.202.815
288	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực Thành phố Thái Bình	DNL			Thành phố	70	15	-		55	7.350
289	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Vũ Thư	DNL			Vũ Thư	650	500	-		150	68.250

290	Đường dây 220Kv mạch kép Thái Bình -Tiền Hải -Trực Ninh	DNL		Thái Học, Thái Thành; Vũ Lăng, An Ninh, Phương Công	Thái Thụy, Tiền Hải	8.055	8.055	-			845.775
291	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Kiến Xương	DNL			Kiến Xương	610	530	-		80	64.050
292	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	700	580	-		120	73.500
293	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Đông Hưng	DNL			Đông Hưng	740	640	-		100	77.700
294	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	730	600	-		130	76.650
295	Cây TBA 1 pha chống quá tải khu vực huyện Quỳnh Phụ	DNL			Quỳnh Phụ	630	520	-		110	66.150
296	Cây TBA 1pha chống quá tải khu vực huyện Thái Thụy	DNL			Thái Thụy	710	570	-		140	74.550
297	Trạm Biến áp 220Kv	DNL		Thụy Hà	Thái Thụy	2.000	2.000	-			210.000

298	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Đông Đô, huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	80	60	-		20	8.400
299	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Hồng An, huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	100	80	-		20	10.500
300	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Đông Cơ, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	90	40	-		50	9.450
301	ĐZ110Kv nhà máy điện Thái Bình Tiền Hải	DNL		Đông Quý, Tây Ninh, Đông Trung, Đông Phong, Đông Cơ	Tiền Hải	5.068	4.965	-		103	532.140
302	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Đông Minh, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	80	50	-		30	8.400

303	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Vân Trường, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	100	70			30	10.500
304	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Nam Thịnh, huyện Tiền Hải	DNL			Tiền Hải	80	55			25	8.400
305	Cải tạo đường dây 10kV lộ 975 trạm 110kV Kiến Xương (E11.7) lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL			Kiến Xương	920	760			160	96.600
306	Cải tạo đường dây 10kV lộ 979 trạm 110kV Kiến Xương (E11.7) lên vận hành cấp điện áp 22kV	DNL			Kiến Xương	680	570			110	71.400
307	Cải tạo, chống quá tải lưới điện 0,4kV sau tiếp nhận xã Liên Giang, huyện Đông Hưng	DNL			Đông Hưng	120	90			30	12.600

308	Cây trạm biến áp chống quá tải xã Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Phụ	DNL			Quỳnh Phụ	70	50			20	7.350
309	Cải tạo, dịch chuyển đường dây 373E3.3 từ cột 76 đến cột 89A, đi chung cột với đường dây 973E3.3 trục Đông Cường từ cột 23 đến cột 35	DNL			Đông Hưng	270	200			70	28.350
310	Cây TBA, cải tạo đường dây 0,4kV CQT lưới điện xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	DNL			Hưng Hà	340	40			300	35.700
311	Cải tạo nâng tiết0 diện dây dẫn và đấu nối đường dây 10kV lộ 971 trạm 110kV Thành phố (E11.3)	DNL			Thành phố	1200	0			1200	126.000
312	Chống quá tải đường dây 10kV lộ 971 Quỳnh Côi	DNL			Quỳnh Phụ	600	450			150	63.000

313	Cải tạo, nâng cấp CQT đường dây 10kV lộ 972-TG Vũ Thư 2 (Đường trục từ trạm trung gian đến cột 48)	DNL			Vũ Thư	650	500			150	68.250
314	Cải tạo nâng cấp đường dây 374-E11.4 đoạn từ trạm 110kV Hưng Hà đến cột 147 (trạm cắt 733) huyện Hưng Hà	DNL			Hưng Hà	980	800			180	102.900
315	Cải tạo ĐZ 10kV lộ 977-A36 đường trục đoạn từ cột 40 đến cột 44	DNL			Tiền Hải	1180	400			780	123.900
316	Cải tạo chuyển lưới điện 10kV lên 22(35)kV khu vực huyện Kiến Xương, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng, Thành phố	DNL			Kiến Xương, Vũ Thư, Đông Hưng, Tiền Hải , Quỳnh Phụ, Thành phố	3000	2000			1000	315.000
XVI II	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				128.805	114.605			14.200	11.485.625

317	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Đồng Bằng	An Lễ	Quỳnh Phụ	5.100	5.000			100	525.000
318	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Vũ Hạ	An Vũ	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000
319	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Đồng Lá cờ - Đồng Kỳ	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	2.000	2.000				210.000
320	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Đồng Cói - Vũ Tiến	Đồng Hải	Quỳnh Phụ	2.305	2.305				242.025
321	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Bương Thượng	Quỳnh Ngọc	Quỳnh Phụ	7.000	7.000				735.000
322	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	1.600	1.600				168.000
323	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Đồng Thành	An Ấp	Quỳnh Phụ	6.900	2.800			4.100	724.500
324	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Tuy Lai	Minh Khai	Hưng Hà	10.000	10.000				1.050.000
325	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Đại Đồng	Nam Trung	Tiền Hải	10.000	10.000				
326	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Mộ Đạo 2	Vũ Bình	Kiến Xương	6000	6000				630.000
327	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA		Thụy Dũng	Thái Thụy	4000	4000				436.000

328	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA		Thái Hà	Thái Thụy	3700	3700				403.300	
329	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA		Thái Thuần	Thái Thụy	5000	5000				545.000	
330	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA		Thái Thượng	Thái Thụy	5200	5200				566.800	
331	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Vũ Thuận	Việt Thuận	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000	
332	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	La Uyên, Huyện Sỹ	Minh Quang	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000	
333	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Việt Tiến	Vũ Vinh	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000	
334	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Nam Bi	Tân Hòa	Vũ Thư	3.000	3.000				315.000	
335	Quy hoạch bãi thải, khu xử lý chất thải	DRA	Nghĩa Tường	Hồng Phong	Vũ Thư	10.000				10.000		
XIX	Đất tôn giáo	TON				58.207	26.237			5.123	26.847	2.903.985
336	Mở rộng chùa Bụt Mọc	TON	Ngọc Chi	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	5.500	5.500				577.500	
337	Mở rộng chùa An ký	TON	An ký Tây	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	7.320	7.320				768.600	

338	Quy hoạch nhà thờ họ giáo thôn Đồng Vọng	TON	Đồng Vọng	Thái Hưng	Hung Hà	1.500				1.500	
339	Xây dựng chùa Đông	TON	Tiền Phong	Tây An	Tiền Hải	7.200	7.200				
340	Mở rộng giáo xứ Hợp Châu	TON	Hợp Châu	Nam Thịnh	Tiền Hải	19.491			3.100	16.391	
341	Nhà thờ thôn Giáo Nghĩa	TON	Giáo Nghĩa	Bình Minh	Kiến Xương	1.000			1.000		
342	Mở rộng chùa Lan	TON	Thôn Đoài	Thụy Liên	Thái Thụy	4.500				4.500	189.000
343	Mở rộng nhà thờ Cổ Việt	TON	Việt Cường	Việt Thuận	Vũ Thư	5.099	520		1.023	3.556	770.700
344	Mở rộng chùa Thái	TON	Thôn Thái	Nguyễn Xá	Vũ Thư	3.856	2.956			900	310.380
345	Mở rộng chùa Thượng	TON	Kiến Xá	Nguyễn Xá	Vũ Thư	2.741	2.741				287.805
XX	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				106.530	101.530			5.000	10.507.650
346	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Khả Lang	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	3.000	3.000				126.000
347	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tân Hưng	An Bồi	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000

348	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Bến Hòa	Đông Đông	Đông Hưng	14.000	14.000				1.470.000
349	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Hòa 2	Đông Hoàng	Đông Hưng	19.000	19.000				1.995.000
350	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Châu Giang	Đông Phong	Đông Hưng	1.200	1.200				126.000
351	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		Thái Đô	Thái Thụy	9.000	9.000				981.000
352	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Tiền Phong	Vũ Văn	Vũ Thư	4.510	4.510				473.550
353	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Sa	Vũ Văn	Vũ Thư	2.820	2.820				296.100
354	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thọ Lộc	Minh Khai	Vũ Thư	10.000	10.000				1.050.000
355	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đại Đồng	Tân Hòa	Vũ Thư	5.000	5.000				525.000
356	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Phú Đoài	Hồng Phong	Vũ Thư	5.000				P	
357	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Đầu Trọ, Đồng Me	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	30.000	30.000				3.150.000

XXI	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS				18.700	18.700				1.963.500
358	Quy hoạch khu sản xuất, nuôi trồng thủy sản	NTS	Độc Lập	Vũ Ninh	Kiến Xương	3.000	3.000				315.000
359	Nuôi trồng thủy sản	NTS	Phúc Nam Trung	Phúc Thành	Vũ Thư	12.000	12.000				1.260.000
360	Nuôi trồng thủy sản	NTS	Đông Đức	Phúc Thành	Vũ Thư	3.700	3.700				388.500
XXI I	Đất nông nghiệp khác	NKH				191.800	155.000			36.800	19.425.000
361	Quy hoạch khu chăn nuôi, sản xuất tập trung	NKH	Đông Tiến	Quyết Tiến	Kiến Xương	25.000	25.000				2.625.000
362	Quy hoạch khu chăn nuôi, sản xuất tập trung	NKH	Đại Hải	Vũ Tây	Kiến Xương	30.000				30.000	3.150.000
363	Dự án sản xuất, trồng cây dược liệu	NKH	Lê Lợi 2	Đông Xuân	Đông Hưng	18.000	18.000				1.890.000
364	Trang trại	NKH	Tân Thành	Phúc Thành	Vũ Thư	23.000	16.200			6.800	1.701.000
365	Quy hoạch vùng trồng màu	NKH	Song Thủy	Vũ Tiến	Vũ Thư	65.000	65.000				6.825.000

366	Trang trại chăn nuôi	NKH	Nhân Hòa	Vũ Vinh	Vũ Thư	20.000	20.000				2.100.000
367	Dự án nuôi bò sinh sản	NKH	Trà Khê	Tân Lập	Vũ Thư	10.800	10.800				1.134.000
	Tổng cộng					12.829.490	6.966.933	1.210.000	100.023	4.552.534	1.301.324.328